

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2026. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

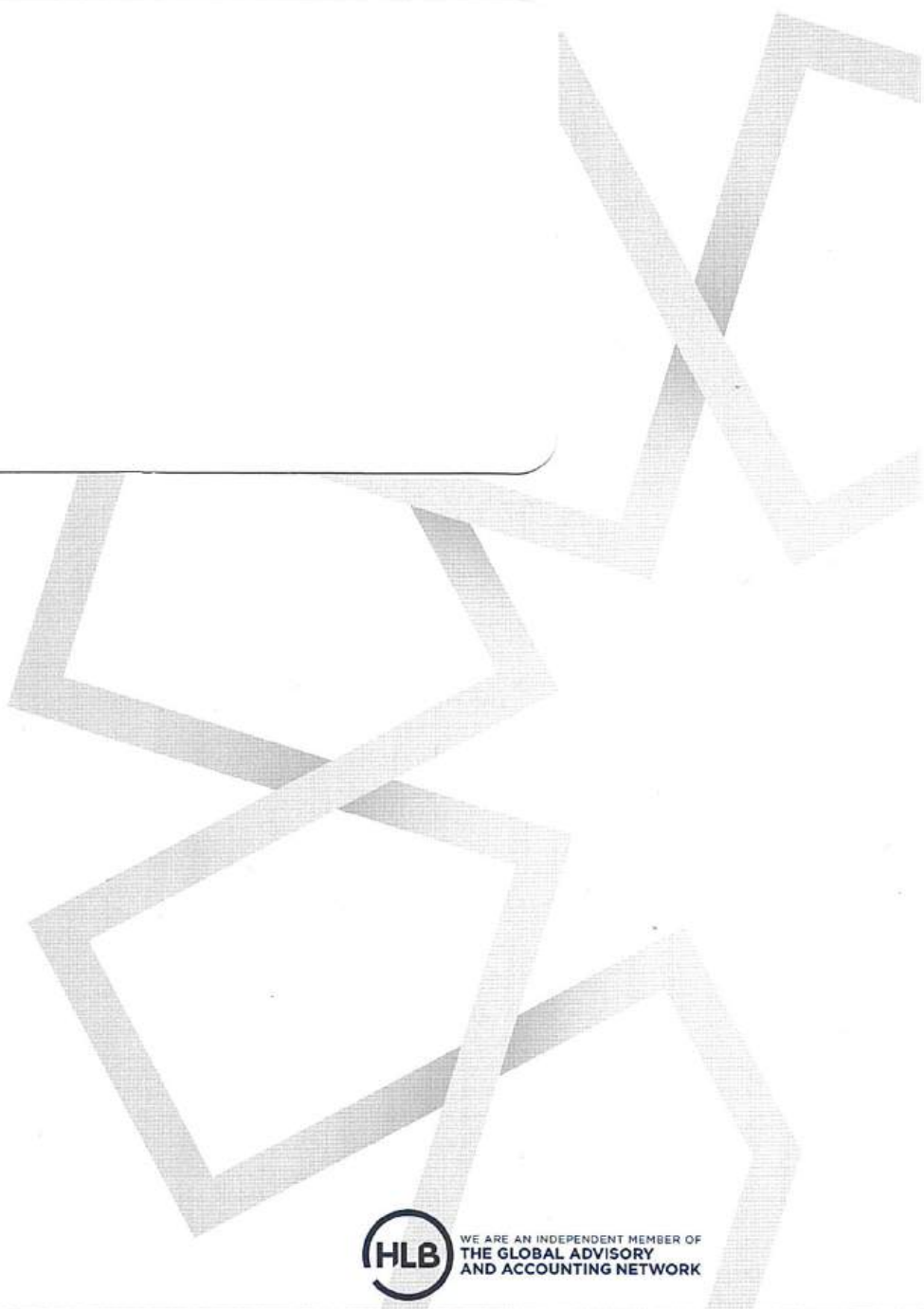
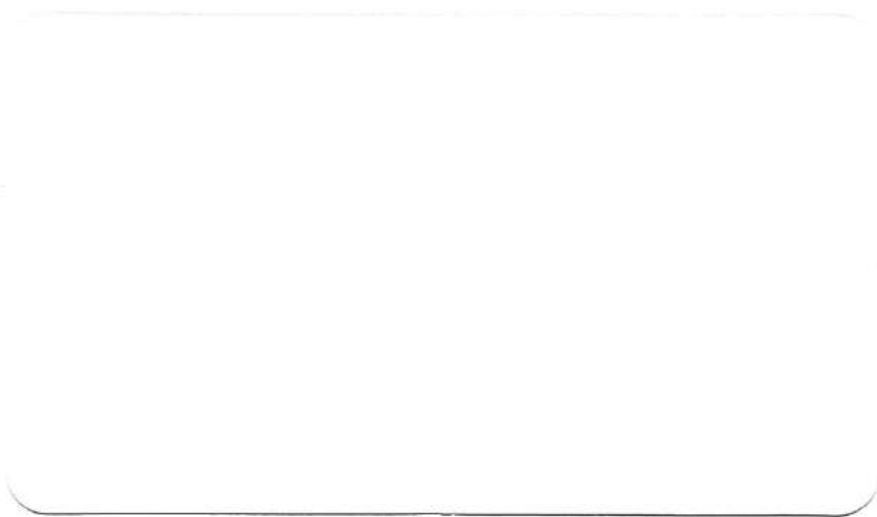
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2026.



Người đại diện theo pháp luật

PHAN HỒNG PHÚC



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIẾN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-32
PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH	33-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp, và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phan Hồng Phúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Puan Kwong Siing – Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Phó Tổng Giám đốc được ông Puan Kwong Siing ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền ngày 26/07/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 100826.016/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (“Công ty”) được lập ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.ii của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả: Tàu Superdong Phú Quý I và Superdong IX gặp sự cố gây hư hỏng máy móc và đã được Công ty sửa chữa để đưa tàu hoạt động trở lại. Đồng thời, Công ty đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi hoàn tới Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang đối với chi phí khắc phục sự cố phát sinh. Do đó, khoản phải thu được ghi nhận sẽ phụ thuộc vào thỏa thuận cuối cùng giữa Công ty và Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		539.698.549.848	520.650.511.566
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	80.756.737.637	7.543.124.382
111	1. Tiền		70.756.737.637	7.543.124.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	157.311.531.508	185.278.936.986
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		157.311.531.508	185.278.936.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.309.574.164	287.579.195.030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.567.455.120	41.039.377.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	166.698.167.030	211.534.599.546
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.043.952.014	35.005.218.014
140	IV. Hàng tồn kho		35.652.375.942	31.705.422.044
141	1. Hàng tồn kho	8	35.652.375.942	31.705.422.044
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.668.330.597	8.543.833.124
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	3.245.218.061	4.114.880.394
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.423.112.536	4.428.952.730
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		434.067.576.306	396.492.115.506
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		905.000.000	905.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	905.000.000	905.000.000
220	II. Tài sản cố định		415.677.916.287	374.636.523.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	408.033.454.006	366.951.601.966
222	- Nguyên giá		912.684.263.136	848.770.147.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(504.650.809.130)	(481.818.545.738)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.644.462.281	7.684.921.296
228	- Nguyên giá		10.125.532.581	10.075.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.481.070.300)	(2.390.611.285)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.284.434.719	5.859.034.719
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.284.434.719	5.859.034.719
270	IV. Tài sản dài hạn khác		12.200.225.300	15.091.557.525
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	12.200.225.300	15.091.557.525
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		973.766.126.154	917.142.627.072

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.119.624.895	18.137.230.788
310	I. Nợ ngắn hạn		57.044.624.895	18.077.230.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.126.251.594	1.428.189.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.685.014.020	2.445.797.023
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	31.762.871.350	15.994.375
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	14.780.860.332	4.563.712.121
315	5. Phải trả người lao động		2.816.760.814	9.064.955.569
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.872.866.785	558.581.732
330	II. Nợ dài hạn		75.000.000	60.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	75.000.000	60.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	916.646.501.259	899.005.396.284
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		664.976.970.000	664.976.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		664.976.970.000	664.976.970.000
412	2. Thặng dư vốn		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.374.297.908	213.733.192.933
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		180.484.344.432	165.814.797.701
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		50.889.953.476	47.918.395.232
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		973.766.126.154	917.142.627.072



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	293.547.108.413	248.963.917.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.547.108.413	248.963.917.047
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	204.504.401.962	163.996.444.926
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.042.706.451	84.967.472.121
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.530.521.396	4.816.857.957
23	8. Chi phí tài chính		3.000	186.838.619
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	27.950.832.563	24.079.928.176
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.146.097.290	7.771.169.036
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.476.294.994	57.746.394.247
31	12. Thu nhập khác	24	764.696.723	546.993.395
32	13. Chi phí khác		212.033	204.016
40	14. Lợi nhuận khác		764.484.690	546.789.379
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.240.779.684	58.293.183.626
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	8.350.826.208	8.798.827.995
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>50.889.953.476</u>	<u>49.494.355.631</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	765	744



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.240.779.684	58.293.183.626
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		22.969.019.565	22.913.844.673
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.822.904)	(1.046.204.466)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.482.228.768)	(3.756.826.420)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.703.747.577	76.403.997.413
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		462.657.321	(8.053.394.539)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.946.953.898)	(2.077.806.294)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		524.148.257	165.064.074
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		3.714.697.400	(6.279.534.873)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.141.428.859)	(1.235.074.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.316.867.798	58.923.251.752
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.969.275.557)	(18.328.034.987)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.636.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.000.000.000)	(166.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.000.000.000	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(18.200.000.000)	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.449.634.246	2.995.559.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.083.441.311)	(176.332.475.144)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(33.247.592.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(33.247.592.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		73.233.426.487	(150.656.815.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	7.543.124.382	165.983.143.070
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(19.813.232)	496
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	80.756.737.637	15.326.327.574



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp, và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 664.976.970.000 VND, tương đương 66.497.697 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 335 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 323 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 04/04/2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền nhằm đảm bảo năng lực bảo trì, sửa chữa đội tàu của Công ty và từng bước phát triển hoạt động đóng tàu trong dài hạn. Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2026/CNVG-NHUTQUYENSPD ngày 21/04/2026 để nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Lê Nhựt Quyền. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thanh toán 18.200.000.000 VND dưới hình thức tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng (Thuyết minh 7.iii). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27/07/2026 của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền, Công ty trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp này.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 610 Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02, ấp Cù Tron, đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Phú Quý	Số 47 Ngô Quyền, thôn Triều Dương, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, khu 6, đặc khu Côn Đảo, thành phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- ▶ Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▶ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▶ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ vô hình khác	02 - 03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại dịch vụ.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, SPF1	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Côn đảo I, II, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, thuế suất áp dụng cho các khoản thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong kỳ là 20%.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	559.914.000	207.359.206
Tiền gửi không kỳ hạn	69.966.268.949	7.170.728.435
Tiền đang chuyển	230.554.688	165.036.741
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	80.756.737.637	7.543.124.382

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	856.286.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	251.651.527
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	VND	64.459.906.455
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD VND	4.398.424.856
		69.966.268.949

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>%/năm</u>	<u>Tháng</u>		<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	4,75	3	VND	10.000.000.000
				10.000.000.000

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	180.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.311.531.508	4.311.531.508	5.278.936.986	-
	157.311.531.508	157.311.531.508	185.278.936.986	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Loại tiền	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	7,00 - 7,30	12	VND	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6,00 - 8,00	6 - 12	VND	134.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,80	6	VND	5.000.000.000
				153.000.000.000

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	37.806.308.602	40.398.872.466
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	37.806.308.602	40.398.872.466
Bên khác	761.146.518	640.505.004
Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Đô	208.000.000	213.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Du lịch Ngô Phương Đông	113.135.000	116.190.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	101.262.000	52.316.000
Khác	338.749.518	258.799.004
	38.567.455.120	41.039.377.470

(*) Số dư tại ngày 30/06/2026 là khoản phải thu từ Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd. ("Kaibuok") tiền bán thanh lý phà theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 21/02/2023. Theo kế hoạch trả nợ được Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 30/12/2025, Kaibuok sẽ thanh toán cho Công ty 200.000 USD mỗi quý cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ và chịu lãi chậm thanh toán 4,3%/năm.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	165.089.848.000	209.510.087.875
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	165.089.848.000	209.510.087.875
Bên khác	1.608.319.030	2.024.511.671
UMW Industrial Power Sdn.Bhd	595.688.406	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kami	268.120.800	-
B & C Enterprise	255.765.112	255.765.112
Các đối tượng khác	488.744.712	1.768.746.559
	166.698.167.030	211.534.599.546

(*) Số dư tại ngày 30/06/2026 với Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd bao gồm:

- i. Khoản ứng trước hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 102.125.812.000 VND để đóng phà cao tốc ba thân cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Thời gian thực hiện là 18 tháng và phụ thuộc vào tiến độ hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị cho các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để phà về nước hoạt động. Tại phụ lục hợp đồng số 01 ngày 20/02/2025, Công ty và Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd đã thống nhất điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng đến quý 3/2027.
- ii. Khoản ứng trước hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 62.964.036.000 VND để thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh An Giang. Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà. Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian phà chưa vận chuyển về Việt Nam theo thỏa thuận ngày 30/08/2018.

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (i)	24.214.019.671	24.214.019.671
Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường (ii)	9.860.552.084	9.860.552.084
Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng vốn (iii)	18.200.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	630.000.000	780.000.000
Phải thu khác	139.380.259	150.646.259
	53.043.952.014	35.005.218.014
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ. Trong đó:	905.000.000	905.000.000
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ thực hiện Dự án Trần Đề (Thuyết minh 12)	675.000.000	675.000.000
- Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Ban Quản Lý Cảng Bến Đầm Đặc Khu Côn Đảo - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Khác	30.000.000	30.000.000
	905.000.000	905.000.000
c) Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan		
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd - Phải thu khác	118.346.259	118.346.259
	148.346.259	148.346.259

- i. Số dư tại ngày 30/06/2026 của khoản phải thu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên - Tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường Tô Châu - Tỉnh An Giang) bao gồm:

- ▶ Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- ▶ Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND Thành phố Hà Tiên và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND Thành phố Hà Tiên gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

- ii. Công ty phát sinh các sự kiện gây hư hỏng nặng đối với máy móc của các tàu đang hoạt động:

- ▶ Ngày 28/03/2025, tàu Superdong Phú Quý I gặp sự cố trên hành trình Phan Thiết - Phú Quý;
- ▶ Ngày 29/03/2025, tàu Superdong IX gặp sự cố trên hành trình Kiên Giang - Lại Sơn.

Công ty đã thông báo đến cơ quan chức năng và các bên liên quan, đồng thời thực hiện các phương án sửa chữa để đưa tàu hoạt động trở lại. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang để xác định số tiền thực tế được bồi hoàn đối với chi phí khắc phục sự cố đã phát sinh.

- iii. Đặt cọc để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Lê Nhựt Quyền tại Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2026/CNVG-NHUTQUYENSPD ngày 21/04/2026. Công ty trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27/07/2026.

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phụ tùng	23.462.341.018	20.953.548.612
Vật liệu	5.993.025.523	5.113.909.148
Dầu Do	2.098.719.363	1.431.495.920
Nhiên liệu	270.133.055	485.871.752
Nước	3.767.288.847	3.651.011.112
Hàng hóa	60.868.136	69.585.500
	35.652.375.942	31.705.422.044

9. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.575.803.355	1.352.903.612
Chi phí bảo hiểm	650.686.828	1.532.536.596
Khác	1.018.727.878	1.229.440.186
	3.245.218.061	4.114.880.394
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	7.586.117.793	10.680.856.047
Tiền thuê đất (*)	3.757.786.185	3.804.083.343
Công cụ, dụng cụ	96.467.931	145.703.943
Khác	759.853.391	460.914.192
	12.200.225.300	15.091.557.525

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	68.332.619.056	1.250.157.802	777.328.764.568	1.599.026.436	259.579.842	848.770.147.704
Mua mới (*)	-	-	63.709.115.432	-	-	63.709.115.432
Xây dựng cơ bản hoàn thành	205.000.000	-	-	-	-	205.000.000
Tại ngày cuối kỳ	68.537.619.056	1.250.157.802	841.037.880.000	1.599.026.436	259.579.842	912.684.263.136
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	13.212.028.588	1.187.991.810	465.649.206.591	1.509.738.907	259.579.842	481.818.545.738
Khấu hao trong kỳ	975.669.776	8.402.598	21.784.657.866	63.533.152	-	22.832.263.392
Tại ngày cuối kỳ	14.187.698.364	1.196.394.408	487.433.864.457	1.573.272.059	259.579.842	504.650.809.130
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55.120.590.468	62.165.992	311.679.557.977	89.287.529	-	366.951.601.966
Tại ngày cuối kỳ	54.349.920.692	53.763.394	353.604.015.543	25.754.377	-	408.033.454.006

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.181.552.602 VND.

(*) Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là giá trị phà SPF1 đóng mới hoàn thành.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	7.126.349.000	2.737.075.390	212.108.191	10.075.532.581
Mua mới	-	50.000.000	-	50.000.000
Tại ngày cuối kỳ	7.126.349.000	2.787.075.390	212.108.191	10.125.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	-	2.182.954.707	207.656.578	2.390.611.285
Khấu hao trong kỳ	-	86.007.402	4.451.613	90.459.015
Tại ngày cuối kỳ	-	2.268.962.109	212.108.191	2.481.070.300
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.126.349.000	554.120.683	4.451.613	7.684.921.296
Tại ngày cuối kỳ	7.126.349.000	518.113.281	-	7.644.462.281

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.056.183.581 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:

- Số 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Số 14 Tự Do, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Số L4, lô 01, đường 3/2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	460.181.018	973.281.018
Xây dựng cơ bản (*)	4.824.253.701	4.885.753.701
	5.284.434.719	5.859.034.719

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, ghi tăng giá trị TSCĐ đối với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ, vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 giai đoạn 2020–2021, tiến độ thực hiện dự án bị gián đoạn. Các hạng mục công trình chưa hoàn thành được tạm dừng trong thời gian Công ty thực hiện các thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng và xin cấp giấy phép xây dựng mới. Tại ngày 30/06/2026, dự án vẫn đang tạm ngừng triển khai để chờ hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.266.615.495		17.918.734.524		14.473.609.402	4.711.740.617
Thuế xuất, nhập khẩu	-		8.876.076		8.876.076	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.141.428.859		8.350.826.208		3.141.428.859	8.350.826.208
Thuế thu nhập cá nhân	154.955.710		2.496.998.344		933.660.547	1.718.293.507
Các khoản thuế khác	712.057		12.339.257		13.051.314	-
Các khoản phải nộp khác	-		500.000.000		500.000.000	-
	4.563.712.121		29.287.774.409		19.070.626.198	14.780.860.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	-	26.377.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Bên khác	3.126.251.594	1.401.812.968
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	736.160.000	-
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang	606.402.982	-
Công ty TNHH Một thành viên Kiên Trình	267.275.050	113.944.860
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Phi Hải	140.580.000	518.840.000
Khác	1.375.833.562	769.028.108
	3.126.251.594	1.428.189.968

15. Phải trả về cổ tức

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức được chia năm 2025 (i)	31.746.876.975	-
Khác (ii)	15.994.375	15.994.375
	31.762.871.350	15.994.375

i. Thông tin về cổ tức được chia năm 2025:

- ▶ Tỷ lệ chi trả cổ tức: 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 500 VND) (Thuyết minh 17(*));
- ▶ Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức: 16/06/2026;
- ▶ Ngày thanh toán: 03/07/2026.

ii. Cổ tức được chia trước năm 2025 phải trả quá hạn chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán) và chưa có đầy đủ thông tin để chi trả.

16. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.368.746.300	97.317.650
Thù lao	120.500.000	120.500.000
Khác	383.620.485	340.764.082
	1.872.866.785	558.581.732
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	60.000.000
	75.000.000	60.000.000

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	199.063.646.201	884.335.849.552
Lợi nhuận kỳ trước Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	49.494.355.631 (33.248.848.500)	49.494.355.631 (33.248.848.500)
Tại ngày 30/06/2025	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	215.309.153.332	900.581.356.683
Tại ngày 01/01/2026	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	213.733.192.933	899.005.396.284
Lợi nhuận kỳ này Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	50.889.953.476 (33.248.848.501)	50.889.953.476 (33.248.848.501)
Tại ngày 30/06/2026	664.976.970.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	231.374.297.908	916.646.501.259

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4A/2026/NQ-HĐQT ngày 22/05/2026 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	39.570.120.000	5,95	39.570.120.000	5,95
Puan Kwong Siing	85.314.140.000	12,83	85.314.140.000	12,83
Ting Chek Hua	91.685.500.000	13,79	86.356.500.000	12,99
Hà Nguyệt Nhi	47.367.240.000	7,12	47.367.240.000	7,12
Khác	401.039.970.000	60,31	406.368.970.000	61,11
	664.976.970.000	100,00	664.976.970.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	664.976.970.000	664.976.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	664.976.970.000	664.976.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.994.375	14.738.475
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	33.248.848.501	33.248.848.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	33.248.848.501	33.248.848.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(33.247.592.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(33.247.592.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ (**)	31.762.871.350	15.994.375

(**) Đối với khoản cổ tức năm 2025 được chia (Thuyết minh 17(*)), số dư cổ tức còn phải trả cuối kỳ là giá trị thực tế còn phải thanh toán cho cổ đông sau khi Công ty đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%) theo quy định.

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	66.497.697
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	66.497.697
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.497.697	66.497.697

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần theo hợp đồng thuê số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê 36.691,3 m². Thời hạn thuê đất đến ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	77.396,24	0,72

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ	292.778.143.612	248.416.222.599
Bán hàng hóa	768.964.801	547.694.448
	293.547.108.413	248.963.917.047

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Cung cấp dịch vụ	204.175.758.475	163.770.236.388
Bán hàng hóa	328.643.487	226.208.538
	204.504.401.962	163.996.444.926
b) Chi tiết theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.262.176.442	89.019.581.282
Chi phí nhân công	26.216.030.737	25.721.499.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.588.918.962	22.470.536.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.954.532.554	18.055.943.139
Chi phí khác bằng tiền	9.154.099.780	8.502.675.580
Hàng hóa	328.643.487	226.208.538
	204.504.401.962	163.996.444.926

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.699.104	24.997.413
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.482.228.768	3.731.829.007
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	770.620	13.827.071
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	23.822.904	1.046.204.466
	5.530.521.396	4.816.857.957

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.681.090.868	7.551.549.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.328.000	157.168.062
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	15.340.802.954	12.328.308.773
Chi phí bằng tiền khác	4.798.610.741	4.042.902.221
	27.950.832.563	24.079.928.176
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 28)	75.000.000	72.000.000

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.467.939.047	5.137.352.769
Chi phí vật liệu quản lý	27.826.425	45.223.771
Chi phí dụng cụ quản lý	4.219.122	5.306.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.475.445	239.842.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.442.637.251	2.343.443.518
	8.146.097.290	7.771.169.036

24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ khách hủy vé	591.843.134	512.065.587
Thu nhập khác	172.853.589	34.927.808
	764.696.723	546.993.395

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.240.779.684	58.293.183.626
Chi phí không được trừ khi tính thuế	9.078.857.849	12.369.135.474
Thu nhập chịu thuế	68.319.637.533	70.662.319.100
Thu nhập hoạt động được ưu đãi thuế	64.916.627.892	68.974.800.414
Thu nhập hoạt động không được ưu đãi thuế	5.482.228.768	3.385.960.524
Lỗ của các hoạt động được ưu đãi thuế (không bù trừ) chờ kết chuyển kỳ sau	(2.079.219.127)	(1.698.441.838)
Thuế TNDN của thu nhập ưu đãi	7.254.380.454	8.185.453.164
Thuế TNDN của thu nhập không được hưởng ưu đãi	1.096.445.754	613.374.831
Thuế TNDN hiện hành	8.350.826.208	8.798.827.995

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.889.953.476	49.494.355.631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.889.953.476	49.494.355.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	765	744

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Giá trị mua công ty con – Công ty TNHH MTV Nhứt Quyền được thanh toán bằng tiền trong kỳ là 18.200.000.000 VND (Thuyết minh 7.iii).

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện được nêu tại thuyết minh 7.iii, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị/Thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký Hội đồng Quản trị

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ứng trước/thanh toán cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	17.067.264.200	23.913.399.100
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	17.067.264.200	23.913.399.100
Đóng mới/Hoán cải tàu và mua vật tư sửa chữa tàu	61.461.124.075	39.118.824.752
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	61.461.124.075	39.118.824.752
Mua dịch vụ	75.000.000	72.000.000
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	75.000.000	72.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	1.098.150.000	1.071.900.000
Ông Phan Hồng Phúc	240.000.000	240.000.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	214.200.000	208.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	523.800.000	509.700.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	120.150.000	113.700.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.792.200.000	2.771.700.000
Ông Puan Kwong Siing	1.261.200.000	1.260.900.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.021.200.000	1.020.900.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	509.800.000	489.900.000
Ủy ban kiểm toán	270.000.000	270.000.000
Ông Bùi Tiến Đức	150.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	120.000.000	120.000.000
	4.160.350.000	4.113.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

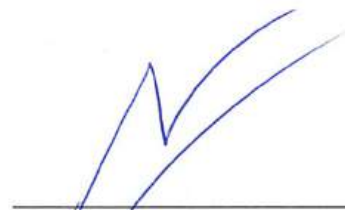
Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2026.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng



Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền		
a) Bảng cân đối kế toán				a) Báo cáo tình hình tài chính				Đơn vị
								VND
TÀI SẢN				TÀI SẢN				
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	180.000.000.000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		185.278.936.986		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	180.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		185.278.936.986	Trình bày lại, đổi tên	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	292.858.132.016	130	Các khoản phải thu ngắn hạn		287.579.195.030		
136	Phải thu ngắn hạn khác	40.284.155.000	135	Phải thu ngắn hạn khác		35.005.218.014	Trình bày lại, đổi mã số	
150	Tài sản ngắn hạn khác	8.543.833.124	160	Tài sản ngắn hạn khác		8.543.833.124	Đổi mã số	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.114.880.394	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		4.114.880.394	Đổi mã số, đổi tên	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	4.428.952.730	162	Thuế GTGT được khấu trừ		4.428.952.730	Đổi mã số	
240	Tài sản dở dang dài hạn	506.509.196	250	Tài sản dở dang dài hạn		506.509.196	Đổi mã số	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	506.509.196	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		506.509.196	Đổi mã số	
260	Tài sản dài hạn khác	15.091.557.525	270	Tài sản dài hạn khác		15.091.557.525	Đổi mã số	
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.091.557.525	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		15.091.557.525	Đổi mã số, đổi tên	

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND				VND
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			Đổi tên
NỢ PHẢI TRẢ			NỢ PHẢI TRẢ			
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.563.712.121	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.994.375	Bổ sung thêm
314	Phải trả người lao động	9.064.955.569	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.563.712.121	Đổi mã số, đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	574.576.107	315	Phải trả người lao động	9.064.955.569	Đổi mã số
337	Phải trả dài hạn khác	60.000.000	320	Phải trả ngắn hạn khác	558.581.732	Trình bày lại, đổi mã số
NGUỒN VỐN			338	Phải trả dài hạn khác	60.000.000	Đổi mã số
			NGUỒN VỐN			
412	Thặng dư vốn cổ phần	11.469.923.636	412	Thặng dư vốn	11.469.923.636	Đổi tên
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.000.000	419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.000.000	Đổi mã số
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	213.733.192.933	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	213.733.192.933	Đổi mã số
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	165.814.797.701	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	165.814.797.701	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	47.918.395.232	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	47.918.395.232	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
			VND	VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.816.857.957	22	Doanh thu hoạt động tài chính	4.816.857.957	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	186.838.619	23	Chi phí tài chính	186.838.619	Đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.756.826.420)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.756.826.420)	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(6.279.534.873)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(6.279.534.873)	Đổi tên

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.816.857.957	22	Doanh thu hoạt động tài chính	4.816.857.957	Đổi mã số
186.838.619	23	Chi phí tài chính	186.838.619	Đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(3.756.826.420)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.756.826.420)	Đổi tên
(6.279.534.873)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(6.279.534.873)	Đổi tên



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

Tel: (84.24)3824 1990 | Fax: (84.24)3825 3973

Email: aasc@aasc.com.vn

Số 01 Lê Phụng Hiểu, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tel: (84.28) 3945 0505 /0606 | Fax: (84.28)3945 1106

Email: aaschcm@aasc.com.vn

Tầng 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

AASC TẠI QUẢNG NINH

Tel: (84.2033) 627 571 | Fax: (84.2033)627 572

Email: aascqn@aasc.com.vn

Số 8 Chu Văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.